

CHIẾN CUỘC ĐIỆN BIÊN PHỦ TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ NHỮNG NĂM 50

VŨ DƯƠNG NINH*

I

Trong 5 năm đầu của nền Dân chủ Cộng hòa, nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ nền độc lập mới giành được trong tình thế hầu như bị tách biệt với bên ngoài. Chưa có một quốc gia nào công nhận nước Việt Nam độc lập, không có một nguồn viện trợ quốc tế nào giúp đỡ. Nhưng vì lời nguyện thiêng liêng “quyết hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu làm nô lệ”, quân và dân ta đã tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện một cách kiên cường và tự lực.

Đến đầu thập niên 50 của thế kỷ XX, bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi. Khi đó, hình thái hai phe của cuộc chiến tranh lạnh đã hiện lên rõ nét. Ở châu Âu, sự phân chia Đông Âu XHCN và Tây Âu TBCN thêm một “điểm nhấn” quan trọng với sự thành lập hai nhà nước Đức (CHDC Đức và CHLB Đức) vào năm 1949. Và ở châu Á năm trước đó, sự xuất hiện hai nhà nước trên bán đảo Triều Tiên (CHDCND Triều Tiên và Đại Hàn Dân Quốc) càng khơi sâu vết hằn của một thế giới đối đầu. Đặc biệt, sự thành lập nước CHND Trung Hoa năm 1949 do Đảng Cộng sản lãnh đạo đã xoay chuyển tình hình thế giới, làm cho ưu thế của CNXH trở nên nổi trội, một cục diện mới xuất hiện ở miền Đông Á.

Khi đó, ở khu vực này đang diễn ra ba cuộc chiến tranh: 1. Cuộc chiến tranh Đông Dương chống thực dân Pháp âm mưu quay lại tái lập chế độ thuộc địa; 2. Đoạn kết của cuộc nội chiến ở Trung Quốc do Giải phóng quân tiến hành nhằm quét sạch tàn quân Quốc dân đảng; 3. Cuộc chiến tranh mới bùng nổ trên bán đảo Triều Tiên giữa hai miền đất nước.

Cuộc chiến trên Đại lục Trung Hoa tạm kết thúc khi Nhà nước Cộng hòa Nhân dân tính toán khôn ngoan đã dừng chân bên bờ biển phía Đông, để lại Hồng Kông trong tay Anh, Ma Cao trong tay Bồ và Đài Loan cho chính quyền bại trận họ Tưởng.

Đỉnh điểm của tình hình căng thẳng ở phương Đông bộc lộ khi cuộc chiến tranh Triều Tiên bị “quốc tế hóa”. Mỹ nhảy vào chiến trường dưới danh nghĩa đội quân Liên Hiệp Quốc cùng 13 nước đồng minh cứu nguy cho Hàn Quốc. Các đơn vị Chí nguyện quân Trung Quốc trực tiếp tham chiến, viện trợ cho Triều Tiên. Do vậy, cuộc chiến tranh đã vượt khỏi giới hạn nội bộ hai miền vì mục tiêu thống nhất đất nước mà bán đảo này đã bị biến thành bãi chiến trường đọ sức trực tiếp giữa hai lực lượng Trung Quốc và Mỹ, đằng sau đó là sự ủng hộ của các nước thuộc hai phe: Liên Xô cùng các nước XHCN một bên và Anh, Pháp cùng các nước TBCN một bên. Nơi đây trở thành

*GS. Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN.

điểm nóng của cuộc chiến tranh lạnh giữa hai nửa của “Trật tự Yalta” mà mỗi bên đều muốn giành phần thắng.

Đến lúc này, cuộc chiến tranh Việt Nam đã vượt qua được chặng đường 5 năm đầy gian khổ nhưng không lùi bước: “5 năm chiến đấu đầu tiên giữ một vị trí đặc biệt trong chiến tranh giải phóng và giữ nước hiện đại của Việt Nam”, “là tiền đề và cơ sở đầu tiên của thắng lợi vĩ đại ấy” (1). Thế “chiến đấu trong vòng vây” của quân, dân ta dần dần được tháo gỡ với việc thiết lập quan hệ ngoại giao cùng các nước XHCN vào tháng 1-1950. Những tín hiệu sa lầy của đội quân Pháp xâm lược ngày càng nổi rõ: “Tình hình cuộc chiến tranh Việt Nam càng ngày càng tồi tệ đã nói lên rất rõ những thất bại về chính trị của chúng ta (Pháp) trong suốt bốn năm đó” (2). Chiến dịch Thu Đông năm 1950 đã nhử những đồn bót của quân Pháp trên vùng biên giới Lạng Sơn - Cao Bằng, giáng một đòn quyết định vào cục diện chiến tranh. Đối với địch, “đến tháng mười một thì cuộc chiến tranh Đông Dương đã chuyển thành một cuộc tháo lui nhục nhã. Đó là sự bối rối không thể nào chịu được đối với người Pháp kiêu hãnh và làm dấy lên những hoài nghi nghiêm trọng ở Pháp cũng như ở Mỹ về việc quân đội Pháp có thể giành được thắng lợi quân sự như mong muốn” (3). Thế là đã đến lúc người Mỹ phải vào cuộc: “Đứng trước khả năng Pháp có thể thất bại, đồng thời lúc đó cộng sản đã thắng lợi ở Trung Quốc, nên vào đầu năm 1950 Mỹ quyết định hỗ trợ cho Pháp ở Đông Dương, bước đầu trực tiếp dính líu vào Việt Nam” (4). Việc Mỹ cứu giúp Pháp nằm trong một tính toán rộng lớn của chiến lược toàn cầu. Đó là sự ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô và Trung Quốc đang lan rộng ở vùng Viễn Đông cũng như lo ngại ảnh hưởng của Việt Nam sẽ lôi cuốn các nước Đông Nam Á vào

trào lưu cách mạng, tuyến phòng thủ từ xa của Mỹ nối từ Nhật Bản đến Australia sẽ bị suy yếu. Nguồn nguyên liệu phong phú và có tính chiến lược của khu vực này cũng là điều quan tâm của giới cầm quyền Washington. Hơn nữa, nếu Pháp đổ tiền của vào cuộc chiến tranh xa xôi này thì Pháp sẽ chậm hồi phục nền kinh tế, do vậy sẽ gặp rắc rối trong sự ổn định chính trị trong nước và giảm sự đóng góp vào việc tăng cường lực lượng của khối Bắc Đại Tây Dương (NATO) mà đó mới là điều quan tâm hàng đầu của Mỹ. Vì những lý do trên, các quan chức Mỹ nhất trí nhận định rằng “Đông Dương và đặc biệt Việt Nam là then chốt trong việc bảo vệ Đông Nam Á” (5).

Tuy vậy, khác với bán đảo Triều Tiên, trên chiến trường Việt Nam chỉ có quân dân Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp mà không có mặt lực lượng quân đội của nước nào khác ngoài một số cố vấn. Bản chất của cuộc chiến tranh, về phía Việt Nam, trước sau vẫn là cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập của Tổ Quốc, bảo vệ chính quyền Dân chủ Cộng hòa. Song, trong bối cảnh quốc tế phân hóa hai phe thì chiến trường Việt Nam cũng không tránh khỏi trở thành nơi giành giật ảnh hưởng giữa hai hệ thống xã hội: Liên Xô, Trung Quốc ủng hộ cuộc kháng chiến của Việt Nam; Mỹ, Anh viện trợ cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp. Cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân ta chẳng những gắn kết với phong trào đấu tranh của các dân tộc thuộc địa mà còn mang sắc thái của cuộc đấu tranh vì thắng lợi của CNXH. Nói cách khác, nó đi vào quỹ đạo của cuộc đấu tranh giữa hai hệ tư tưởng, hai chế độ chính trị ngày càng lan tỏa khắp hành tinh. Frăngxo Gioayô nhận xét: “Bộ chỉ huy Pháp không chỉ đối phó với một cuộc nổi dậy có tính dân tộc mà là chống đối một sự nghiệp, không phải không có lý do

để có thể xem như một trong những biểu hiện của cuộc chạm trán Đông - Tây trong khung cảnh chiến tranh lạnh” (6) Cho nên, những biến động trên chiến trường Việt Nam không thể không chịu tác động của tình hình thế giới và ngược lại, chiến cuộc ở Việt Nam cũng có ảnh hưởng đến tình hình chung của khu vực và thế giới.

II

Tháng 1 năm 1950, chuyển công tác ra nước ngoài của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mở cánh cửa ngoại giao với thế giới, đạt được sự công nhận chính thức của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, của Liên bang Xô viết và các nước XHCN đối với nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Thắng lợi ngoại giao đã chấm dứt thời kỳ chiến đấu đơn độc, hầu như bị cách ly với bên ngoài và từ đó tiếp nhận sự đồng tình về chính trị và sự viện trợ về vật chất (7).

Vội vã ứng phó với sự kiện trên, tháng 2 năm 1950, Mỹ, Anh và một số nước khác lên tiếng công nhận Chính phủ bù nhìn Bảo Đại, được mang danh “Quốc gia liên kết” của Pháp. Kèm theo đó là sự thành lập phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ MAAG (8-1950) và khoản viện trợ tiền tài, vũ khí đầu tiên của Mỹ với hy vọng giúp Pháp đủ sức kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh Đông Dương. Nước Mỹ đã từ lập trường không can thiệp trước đây chuyển sang can thiệp thông qua viện trợ về quân sự và kinh tế ở Đông Dương. Như thế là đến năm 1950, “Hoa Kỳ đã dính líu vào chính sách kiểm chế tích cực ở châu Á cũng như ở châu Âu, ở Thái Bình Dương cũng như Đại Tây Dương” (8). Nhưng sau 3 - 4 năm theo đuổi cuộc chiến với những viên tướng nổi danh như De Lattre de Tassigni, Salan, Henri Navarre và khoản viện trợ của Mỹ từ 40% năm 1952 tăng lên đến 72% năm 1954 tổn phí chiến tranh ở Đông Dương khoảng hơn 2,2 tỷ USD (9), thực dân Pháp vẫn không

xoay chuyển được tình thế. Ván bài cuối cùng hòng tạo nên thế mạnh đặt vào chiến cuộc Điện Biên Phủ hòng “nghe nát Việt Minh” trong cái lòng chảo dày đặc cứ điểm.

Cũng từ đầu những năm 50, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên trong Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ hai (2/1951) nhiệm vụ chính của cuộc kháng chiến khi đó là: “Tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mỹ, giành thống nhất độc lập hoàn toàn, bảo vệ hòa bình thế giới” (10). Như vậy, “bọn can thiệp Mỹ” đã trở thành một đối thủ trên chiến trường Việt Nam.

Vậy chiến trận Điện Biên Phủ được tính toán trên bàn cờ quốc tế như thế nào? Về phía đối phương, đây là một bài toán nhằm hai mục đích. Cả Pháp và Mỹ đều muốn đánh một đòn quyết liệt để giành phần thắng cuối cùng. Nếu đạt được mục đích này thì chẳng những đánh bại lực lượng kháng chiến Việt Nam mà còn ngăn chặn sự lan tràn của “làn sóng cộng sản” ở vùng Đông Nam Á và nhờ đó nâng cao uy thế của các cường quốc tư bản. Nhưng tình hình thực tế chiến trường không diễn biến theo chiều hướng đó. Kế hoạch 15 tháng của tướng De Lattre bị đổ vỡ thảm hại; Tiếp theo, kế hoạch 18 tháng của tướng Navarre hứa hẹn niềm hy vọng mới “sẽ đánh tan tổ chức cộng sản vào cuối năm 1955” (lời F. Dulles, sau này trở thành ngoại trưởng Mỹ) cuối cùng cũng phá sản. Mỹ ráo riết tăng cường viện trợ cho Pháp về các phương tiện chiến tranh, tài chính và cố vấn quân sự. Nhưng thực ra, chính giới Mỹ cũng còn nhiều tính toán. Mỹ không dám đưa quân tham chiến trực tiếp ở Đông Dương, không muốn lặp lại “một Triều Tiên thứ hai” mà sau 3 năm đổ quân, đổ của vào bán đảo này, Mỹ không giành được phần thắng, phải kết thúc bằng sự thỏa thuận trở lại vĩ tuyến 38 như buổi đầu. Mỹ cũng lo ngại

việc đụng đầu trực tiếp với Trung Quốc nếu quân đội nước này tham gia cuộc chiến Đông Dương. Nhiều lần, giới cầm quyền Nhà trắng và Lầu Năm góc nhấn mạnh “dù tình hình có diễn biến đến mức nào thì Mỹ cũng không thể đưa lực lượng quân sự vào Đông Dương”, “không thể đưa lực lượng mặt đất vào Đông Dương” (11). Nhưng với vai trò “ông chủ” chi tiền, Mỹ muốn nhúng sâu vào kế hoạch tác chiến và trực tiếp nắm lực lượng bù nhìn nên ép Pháp phải nói rộng cái gọi là “quyền độc lập” mà Pháp đã ký cho “Quốc gia Việt Nam” của Bảo Đại (12). Điều này là một trong những nguyên do làm cho Pháp khó chịu vì Pháp muốn nhận viện trợ của Mỹ nhưng không để Mỹ can dự sâu vào công việc ở Đông Dương, nhất là việc nắm lực lượng “bản xứ”. Tuy thế, do chiến cuộc ngày càng diễn biến xấu, Pháp phải từng bước nhượng bộ Mỹ, thay dần các chính khách bù nhìn để rồi sau thất bại ở Điện Biên Phủ phải chấp nhận Ngô Đình Diệm, con bài nuôi dưỡng của Mỹ, làm thủ tướng (6-1954) thay các phần tử thân Pháp.

Một câu hỏi lớn đặt ra đối với phe Mỹ là liệu Trung Quốc có đưa quân sang trực tiếp chiến đấu trên chiến trường Việt Nam không, nếu có thì sẽ phải đối phó như thế nào?

Ngay từ tháng 1-1951, trong cuộc họp giữa đại diện ba nước Mỹ, Anh, Pháp ở Washington, Pháp đã đề nghị “cần làm một cái gì đó để Trung Quốc hiểu rằng một cuộc xâm lược vào Đông Dương sẽ gây nên một cuộc trả đũa tập thể”. Còn Mỹ thì đề nghị đưa ra một “lời cảnh cáo tập thể đối với Bắc Kinh” để tỏ rõ sự đoàn kết giữa ba nước, song Anh lại lo ngại Trung Quốc sẽ coi đó như một sự khiêu khích.

Đến năm 1952, Pháp đưa ra ý kiến về một tuyên bố của ba nước khẳng định sự giúp đỡ đối với các quốc gia trong vùng

Đông Nam Á chống lại “sự đe dọa bên ngoài và bên trong”, và hứa giúp các nước này xây dựng lại nền kinh tế. Về lâu dài sẽ tiến đến một hiệp ước tương trợ giữa các cường quốc với các nước Đông Nam Á, song trước mắt nên ra một văn bản gọi là “Hiến chương Thái Bình Dương”, lôi cuốn thêm hai nước tham gia là Australia và New Zealand. Mỹ và Anh tuy tán thành song có những đắn đo, tính toán riêng nên ý kiến đó chưa biến thành hiện thực. Trong khi đó, đối với Pháp thì tình hình chiến trường ngày càng trở nên ruồng nát và dư luận trong nước đã quá mệt mỏi với cuộc chiến tranh này. Pháp phải yêu cầu Washington tăng cường viện trợ quân sự, nhất là máy bay và phi công.

Ngày 13-3-1954, cuộc tiến công của Quân đội nhân dân Việt Nam vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bắt đầu. “Điện Biên Phủ từ những ngày đầu chiến sự đã làm các giới hữu trách trong Chính phủ Paris ngạc nhiên. Trong mấy tuần, các giới chính trị và quân sự, ở Pháp cũng như ở Mỹ và Anh, đều trải qua một cơn sốt đặc biệt” (13). Ngay sau đó, Tổng tham mưu trưởng lục quân Pháp Paul Ely phải sang Washington gặp Tổng thống Eisenhower, gặp Ngoại trưởng F. Dulles và các tướng lĩnh, các quan chức cao cấp Mỹ để cầu cứu khẩn cấp, nhất là để đối phó với quân đội Trung Quốc nếu như họ xuất hiện. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã đưa ra dự kiến về một hiệp ước an ninh tập thể ở Đông Nam Á. Trong khi Eisenhower còn suy tính thì Nixon - Phó tổng thống Mỹ hồi đó - khi nói về “Chiến lược cách nhìn mới và trả đũa ồ ạt” (Strategy of New Look and Massive Retaliation) đã chủ trương “gửi lính Mỹ đến Việt Nam kéo quá chậm”, đổ bộ một lực lượng vào khu vực Hà Nội - Hải phòng “dù có nguy cơ xảy ra chiến tranh với Trung Hoa Đỏ”, đồng thời có ý đe dọa về một “sức mạnh cơ động ghê gớm sẽ được sử dụng kín

đáo để trả đũa...". Trong khi lên tiếng tố cáo Trung Quốc can thiệp vào Đông Dương, Ngoại trưởng Mỹ đã ám chỉ "nguy cơ nghiêm trọng", khiến cho "người ta đương nhiên nghĩ đến việc sử dụng vũ khí nguyên tử". Còn chính giới Pháp thì bàn nhiều về khả năng Mỹ sử dụng lực lượng hải quân và không quân, có lẽ cả sức mạnh nguyên tử nữa" (14). Họ hy vọng rằng sự đe dọa đó sẽ là con chủ bài lớn của Pháp buộc Trung Quốc phải nhượng bộ.

Tuy nhiên, trong giới chính trị và quân sự ở Mỹ cũng có thái độ dè dặt. Họ lo ngại một sự can thiệp sâu như vậy sẽ lôi cuốn Mỹ vào một cuộc chiến tranh kiểu Triều Tiên. Ngày 3-4-1954, những người đứng đầu Quốc hội Mỹ đã bác bỏ kế hoạch của Dulles, đưa ra ba điều kiện để Mỹ tham chiến là các nước đồng minh, nhất là Anh phải đồng tình và tham gia; Pháp phải trao trả độc lập thực sự cho các "quốc gia liên kết" (tức là các chính quyền bù nhìn); Và Chính phủ Pháp phải cam kết duy trì quân đội viễn chinh ở Đông Dương. Có nghĩa là Mỹ muốn đẩy mạnh việc quốc tế hóa chiến tranh Đông Dương, không muốn "đơn thương độc mã" nhảy vào cuộc chiến mà phải giữ lại lực lượng quân Pháp và kéo theo quân Anh với sự yểm trợ quân sự của Mỹ. Đồng thời, Mỹ vẫn theo đuổi dự án thiết lập liên minh chống cộng gồm các nước Mỹ, Anh, Pháp, Australia, New Zealand, Thái Lan, Philippin... (sau này trở thành khối quân sự Đông Nam Á - SEATO). Nhưng đến cuối tháng 4, nguy cơ thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ ngày càng đến gần. Trong thời gian họp của khối NATO ngày 21 và 22-4, Ngoại trưởng ba cường quốc là Dulles (Mỹ), Bidault (Pháp) và Eden (Anh) đã gặp nhau để bàn về tình hình Đông Dương và dự án "phòng thủ tập thể" ở Đông Nam Á. Bidault kể lại trong cuốn "D'une résistance à l'autre" (Từ cuộc

kháng chiến này đến cuộc kháng chiến khác) một chi tiết quan trọng tại cuộc gặp đó là Dulles hỏi riêng ông ta: "Ông tính sao nếu chúng tôi cho các ông hai quả bom nguyên tử?" (15).

Thái độ của Anh khi đó tỏ ra dè dặt hơn. Chính phủ London chủ trương đi tìm biện pháp hòa giải, né tránh cuộc đối đầu với Bắc Kinh và Mátxcơva, đồng thời không nên quá phụ thuộc vào Mỹ. Nước Anh cũng đang đối phó với cuộc chiến tranh du kích ở Mã lai, phải chú ý đến thái độ của các nước trong Khối Liên hiệp Anh (Commonwealth) nhất là Ấn Độ đối với vấn đề Đông Dương để tránh những phản ứng bất lợi.

Cũng trong tình hình này, nội tình nước Pháp không kém phần rối ren. Tình trạng kéo dài không chút hy vọng của cuộc viễn chinh đã làm chính giới Pháp mệt mỏi và chia rẽ. Tướng Henri Navarre đã chua chát tổng kết tình hình chính trị của nước Pháp như sau: "Chưa bao giờ các nhà cầm quyền của chúng ta (Pháp) có được thời gian làm việc liên tục. Đối địch với Hồ Chí Minh - lãnh tụ chính trị duy nhất, và Tướng Giáp - Tổng tư lệnh duy nhất từ đầu chiến tranh đến nay, 19 chính phủ kế tiếp của chúng ta đã đưa ra 5 cao ủy (ông De Jean là người thứ 6) và 6 tổng chỉ huy (mà tôi là người thứ 7). Chúng ta chưa bao giờ có một đường lối chính trị nhất quán để theo đuổi". Để bào chữa cho trách nhiệm về thất bại ở Đông Dương, ông ta than phiền: "Ở Pháp, không khí tinh thần thật khủng khiếp: thờ ơ, lạnh nhạt nếu không nói là thù ghét, sự phản bội công khai phơi bày, vụ buôn lậu tiền bạc, vụ bê bối của các tướng lĩnh v.v...". Trong giới chính trị, người ta thường lấy vấn đề Đông Dương để tuyên truyền tranh cử hòng giành được nhiều phiếu bầu. Trong giới quân sự, cuộc viễn chinh được coi là một trở ngại cho việc tái lập lực lượng Pháp

ở châu Âu, là một gánh nặng mà họ mong muốn rũ bỏ. Do vậy, “đối với các nhà chính trị và quân sự, cuộc chiến Đông Dương bây giờ chỉ còn là một việc phải thanh toán đi cho rồi” (16).

Trong khi chính phủ Paris lúng túng trước những tin tức thất trận từ Đông Dương truyền về thì phong trào đấu tranh của nhân dân Pháp đòi chấm dứt “cuộc chiến tranh bẩn thỉu” ngày càng sôi sục. Ngay từ năm 1949, trên đường phố Paris đã diễn ra nhiều cuộc biểu tình quần chúng với những khẩu hiệu “Hòa bình ở Việt Nam”, “Điều đình với Chính phủ Hồ Chí Minh”. Thương binh từ chiến trường trở về diễu hành qua các đường phố lớn với biểu ngữ “Chúng tôi là nạn nhân chiến tranh ở Việt Nam”. Nhiều bà mẹ có con tử nạn tại Đông Dương mặc tang phục đến Bộ Quốc phòng đòi “Hãy trả con cho chúng tôi”. Đặc biệt công nhân đường sắt, công nhân bến cảng Marseille, Dunkerque, Brest... không chịu bốc dỡ vũ khí và các vật liệu chiến tranh xuống tàu sang Đông Dương. Tiêu biểu là chị Raymond Dien đã nằm ngang trên đường xe lửa để chặn những chuyến tàu chuyên chở vũ khí ra cảng; Anh Henri Martin phát truyền đơn kêu gọi các bạn trong quân ngũ phản chiến. Nhiều nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Pháp như Jacques Duclos, Léo Figuère... dẫn đầu các cuộc tuần hành quần chúng cho dù sau đó, các ông phải vào tù. Báo *Nhân đạo* - cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Pháp - ngày 27-1-1954 nhận định: “Ý muốn chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương đã trở thành một yêu sách của toàn dân”. Những tin tức về Điện Biên Phủ càng làm cho tình hình chính trị nước Pháp sôi sục. Nhiều “Ủy ban đoàn kết và hành động” đòi giải quyết cuộc chiến tranh Việt Nam bằng phương pháp hòa bình đã thu hút đông đảo trí thức, nhân sĩ và nghị sĩ các đảng phái (Cộng sản,

Xã hội, Xã hội cấp tiến...) tham gia hoạt động dưới nhiều hình thức. Làn sóng chống chiến tranh ở Đông Dương đã lan từ đường phố vào tới các phiên họp của Quốc hội Pháp, tình trạng khủng hoảng của nền chính trị Pháp càng thêm sâu sắc (17).

Cho đến cuối tháng 4-1954, khi nguy cơ thất bại của viên Tướng De Castrie không còn nghi ngờ gì nữa, những người lãnh đạo Pháp lại thúc giục Mỹ tiến hành yểm trợ bằng không quân, đánh phá các căn cứ hậu cần và các con đường tiếp tế của kháng chiến. Dulles cùng Rafford (Tổng Tham mưu trưởng liên quân) đã đi đến kết luận là không còn hy vọng cứu vãn Điện Biên Phủ nữa nhưng vẫn đề nghị không quân Hoàng gia Anh phối hợp can thiệp vào Điện Biên Phủ “nhằm làm cho người Pháp thấy rằng họ vẫn còn các đồng minh hùng mạnh”. Nhưng nước Anh đã kiên quyết từ chối với lời tuyên bố của Thủ tướng Churchill trong phiên họp khẩn cấp của nội các: “Cái mà họ yêu cầu chúng ta tiến hành là giúp họ vào việc lừa dối để Quốc hội (Mỹ) tán thành một hoạt động quân sự, bản thân nó không có tác dụng mà lại có thể đẩy lùi thế giới vào miệng hổ chiến tranh to lớn” (18). Và “điều quan trọng nhất là chính phủ London không muốn để nước Anh dính vào một cuộc chiến tranh mà họ cảm thấy không thể chiến thắng” (19).

III

Như vậy là ngay từ những năm đầu thập kỷ 50, trong khi diễn biến trên chiến trường ngày càng quyết liệt thì phương án đi tìm lối thoát bằng con đường đàm phán đã xuất hiện trong suy tính của các cường quốc tư bản. Bản thân Kế hoạch Navarre cũng hàm chứa ý tưởng tìm một giải pháp danh dự cho cuộc chiến đầy tổn thất. Nhất là khi chiến tranh Triều Tiên chấm dứt với bản Hiệp định ký kết ở Bàn Môn Điếm

(tháng 7-1953) thì niềm hy vọng về việc thương lượng nổi lên rõ hơn. Tại Hội nghị ngoại trưởng bốn nước ở Berlin (1-1954) gồm Liên Xô, Mỹ, Anh và Pháp, Ngoại trưởng Liên Xô Molotov đưa ra đề nghị triệu tập Hội nghị Genève có cả CHND Trung Hoa tham dự để bàn về vấn đề Triều Tiên và lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Có thể nói đây là thời điểm chín muồi cho việc công khai đề xuất vấn đề đàm phán nhằm chấm dứt chiến tranh Đông Dương. Về phía các nước đế quốc, tình hình đã rõ khi quân viễn chinh Pháp ngày càng sa lầy, không thể giành một chiến thắng quyết định; Chính sách của Mỹ là can thiệp bằng viện trợ mà không muốn đổ quân để tránh lập lại một Triều Tiên thứ hai; Thái độ của Anh là dè chừng, lo ngại ảnh hưởng cuộc chiến sẽ làm rung chuyển các thuộc địa của họ.

Về phía các nước XHCN, cũng có những vấn đề đặt ra đối với hai nước lớn là Liên Xô và Trung Quốc. Tính đến đầu năm 1954, sau 9 năm khôi phục đất nước, Liên Xô đã đạt được nhiều thành tựu về kinh tế, xã hội, khoa học, kỹ thuật. Việc Liên Xô thử thành công quả bom nguyên tử (1949) và bom khinh khí (1953) đã xóa đi thế độc quyền vũ khí hạt nhân của Mỹ và nâng cao vị thế của nhà nước XHCN trên trường quốc tế. Nhưng việc vị nguyên thủ của Liên Xô - J. Stalin qua đời ngày 5-3-1953 đã để lại hai hậu quả quan trọng: Một là xuất hiện tình hình không ổn định của bộ máy lãnh đạo tối cao với sự thay đổi liên tục những người cầm quyền, kể cả vụ sát hại không xét xử một nhân vật có thế lực là Beria; Hai là sự thay đổi về đường lối đối ngoại theo xu hướng hòa dịu với Mỹ. Do vậy, Liên Xô rất cần sự yên ổn trên bình diện quốc tế để rảnh tay giải quyết những vấn đề nội bộ và dồn sức vào hướng trọng tâm của họ là châu Âu, đặc biệt là vấn đề

Berlin và nước Đức. Còn Trung Quốc, chỉ một năm sau khi thành lập Nhà nước Cộng hòa Nhân dân, quân Giải phóng đã phải tham gia cuộc chiến tranh Triều Tiên với nhiều tổn thất và hy sinh. Các nước tư bản lo ngại rằng sau Hiệp định Bàn Môn Điếm, Trung Quốc có thể dồn sức vào chiến trường Đông Dương. Nhưng tình hình bên trong và bên ngoài khi đó đặt ra nhiều thách thức đối với chính quyền mới thành lập. Hậu quả của hàng chục năm kháng chiến chống Nhật và nội chiến làm đất nước suy kiệt, việc nuôi sống chừng 500 triệu dân không phải là điều dễ dàng. Tình trạng tàn quân Quốc dân đảng còn đang lẩn quất khắp nơi ở đại lục và việc Mỹ giúp đỡ chính quyền họ Tưởng mới chạy ra Đài Loan luôn là mối đe dọa thường trực đối với chủ quyền và an ninh đất nước. Cho nên, các nhà lãnh đạo Trung Quốc phải quan tâm đến việc tạo nên một môi trường quốc tế thuận lợi, hết sức tránh sự can thiệp của Mỹ vào các quốc gia láng giềng để có thể tập trung sức lực cho công cuộc kiến thiết quốc gia. Vả lại, đối với họ, việc tạm dừng cuộc chiến ở Đông Dương chính là giảm bớt nguy cơ lan rộng chiến tranh giáp vùng biên giới phía Nam, đồng thời tạo nên một khu đệm an toàn cho chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ: “Mục tiêu chính của họ là khuyến khích hòa bình trong khu vực để cho họ có thể tập trung chú ý vào sự phát triển kinh tế trong nước và trên hết để tránh một sự can thiệp có thể có của Mỹ vào chiến tranh Đông Dương” (20). Cho nên, trong khi viện trợ tích cực cho cuộc kháng chiến của Việt Nam, nhất là trong chiến dịch Điện Biên Phủ, các nước lớn XHCN cũng muốn tìm kiếm biện pháp hòa giải.

Trong bối cảnh quốc tế như vậy, Đảng và Chính phủ Việt Nam đương nhiên phải tìm ra đối sách thích hợp. Trong bài trả lời phỏng vấn của Báo *Expressen* (Thụy Điển)

ngày 26-11-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: “Nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó”. Và “cơ sở của việc đình chiến ở Việt Nam là Chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thật sự của nước Việt Nam” (21). Đây vốn là lập trường trước sau như một của Việt Nam mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần tuyên bố ngay từ những năm đầu của chính quyền nhân dân. Nhưng với tham vọng tái chiếm Đông Dương, thực dân Pháp đã tiến hành cuộc gây hấn ở Nam Bộ từ 23-9-1945 rồi mở rộng chiến tranh ra cả nước từ 19-12-1946. Phải nếm trải những đòn thất bại cay đắng trong chiến tranh, những người cầm quyền Paris mới nhận ra con đường mà đáng lý họ phải chọn từ 8-9 năm trước. Cho nên lời tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mở ra một cơ hội để đi đến chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Đương nhiên, cả hai phía đều muốn đến hội nghị với một “hành trang nặng ký” vì ai cũng hiểu rằng người ta không thể đạt được trên bàn hội nghị những cái mà không giành được trên chiến trường.

Ngày 26-4-1953, Hội nghị Genève nhóm họp để giải quyết vấn đề Triều Tiên. Dự kiến vấn đề chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương sẽ được bàn thảo từ ngày 8-5-1954.

Thì sau 56 ngày đêm chiến đấu, chiều ngày 7-5, Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi. Toàn bộ Ban chỉ huy của Tướng De Castrie phải đầu hàng.

Còn tại Paris: “Trên diễn đàn của Quốc hội, Thủ tướng Laniel xúc động công bố sự thất thủ của tập đoàn cứ điểm. Tất cả các nghị sĩ - trừ những người cộng sản - đứng dậy kính chào những người bảo vệ bất hạnh của tập đoàn cứ điểm”. “Ngày 8-5, vào cuối buổi chiều, ông Pléven đến nghiêng mình trước mộ chiến sĩ vô danh. Vào cuối buổi chiều ấy của một ngày chủ nhật đẹp trời mùa xuân, Paris trên thực tế đã trống rỗng. Nhiều sĩ quan phần lớn mặc thường phục đã chuẩn bị một cuộc biểu tình phản đối Bộ trưởng Quốc phòng. Khi ông Pléven chuẩn bị lên xe thì bị xô đẩy, chửi bới mạnh mẽ, kính của ông rơi xuống đất...”. “Ngày 9-5, đến lượt Tướng De Gaulle đến Khải hoàn môn vào lúc 16 giờ. Viên tướng đến một mình. Nhưng ông ta đã thất vọng. Nếu như có rất nhiều người thì số người đó lại chưa đủ dưới con mắt ông ta. Thật thế, còn một khoảng cách khá xa với một cuộc biểu tình nhân dân lớn có tiếng vang quốc tế mà ông hy vọng”.

Tại Genève: “Hội nghị quốc tế về Đông Dương khai mạc. Đoàn Pháp do Ngoại trưởng Bidault dẫn đầu mặc toàn lễ phục màu đen” (22).

Thế là ván cờ Điện Biên Phủ kết thúc, bàn cờ quốc tế xoay quanh Hội nghị Genève bắt đầu.

Tháng 3 năm 2004

CHÚ THÍCH

(1). Võ Nguyên Giáp: *Chiến đấu trong vòng vây*, Nxb. Quân đội Nhân dân và Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1995, tr. 432 và tr. 435.

(2), (3). Archimèdes L.A. Patti: *Tại sao Việt Nam*. Nxb. Đà Nẵng, 1995, tr 413-414.

(4). George C. Hering: *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 14.

(5). George C. Hering: Sđd, tr. 18.

(6). François Joyeaux: *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (Giơnevơ 1954)*. Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1981, tr. 89.

(7). Xem Võ Nguyên Giáp: *Đường tới Điện Biên Phủ*. Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999, tr. 13-17.

(8). Louis J. Halles: *The Cold War as History*. Ed. Chatto & Windus, London, 1967, p. 299.

(9). Có nhiều số liệu về viện trợ của Mỹ ở Đông Dương. Theo Lưu Văn Lợi, Nguyễn Hồng Thạch (xem *Pháp tái chiếm Đông Dương và chiến tranh lạnh*. Nxb Công an Nhân dân, H. 2002) thì số tiền viện trợ của Mỹ tăng hàng năm là: 1950 - 10 triệu USD, 1951 - 30,5, 1952 - 525, 1953 - 735, 1954 - 1063. Theo King C.Chen (Xem *Vietnam and China 1938 - 1954*. Princeton N.J 1969, tr. 276) con số viện trợ Mỹ là: 1951 -119 triệu USD, 1952 - 300 triệu, 1953 - 500 triệu (kể cả món viện trợ đặc biệt 385 triệu), năm 1954 - 1 tỷ USD. Tính đến tháng 7.1954, tổng số tiền viện trợ là 2,2 tỷ. Theo F. Joyeaux (Xem *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất - Genève 1954*, Nxb Thông tin lý luận H. 1981, tr 115-116), con số viện trợ vũ khí từ 1950 đến 1953 tăng gấp 10 lần từ 11 ngàn lên 117 ngàn tấn, còn về tài chính thì năm 1952 là 115 tỷ FF, năm 1953 là 300 tỷ FF (tức 905 triệu USD). Những số liệu dẫn từ nhiều nguồn không trùng khớp nhau, song có thể thấy rằng mức độ viện trợ Mỹ vào chiến trường Đông Dương ngày càng tăng, mức độ can thiệp của Mỹ ngày càng sâu.

(10). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 6, Nxb Sự Thật, H, 1986, tr. 35.

(11). G.C. Herring: Sđd, tr. 22, 28.

(12). Theo “Thỏa ước Elysée 1949” giữa Tổng thống Pháp V. Auriol với Bảo Đại, sau đó, thành

lập “Quân đội quốc gia Việt Nam “tức quân nguy vào tháng 9-1950. Đến ngày 8-3-1954, Thỏa ước này được xem xét lại, đến ngày 21-4 mới kết thúc với việc nói rộng quyền hạn của chính phủ bù nhìn, nhưng chưa kịp ký thì chiến cuộc ở Điện Biên Phủ đã kết thúc. Tranh luận tại Quốc hội Pháp, nghị sĩ Guillon nêu lên việc ký kết này là “thếp vàng lại một ông vua mất chức được biết nhiều ở các sân golf tại Cannes hay những tay bồi rượu tại các hộp đêm hơn là trong tầng lớp nông dân”. Xem Chính Đạo: *Việt Nam niên biểu 1939 - 1975, Tập I B 1947-1954*. Nxb.Văn hóa, Hoa Kỳ, 1997, tr. 121.

(13), (14). Xem F. Joyeaux: Sđd, tr.122-125.

(15). Xem F. Joyeaux, Sđd, tr.130. Qua sách viết của những chính khách đương thời, người Pháp khẳng định là có chuyện về bom nguyên tử (G. Bonnet nói đến đề nghị của Mỹ về “những cỗ pháo nguyên tử”, Schuman nhắc đến việc Ngoại trưởng Mỹ hỏi riêng ông ta về vấn đề này, Navarre nói rằng “việc sử dụng bom nguyên tử ngay trên đất Đông Dương đã được Bộ Tham mưu Mỹ tính đến đầy đủ”); nhưng Tổng thống Mỹ Eisenhower cũng như Ngoại trưởng Dulles thì không hề dă động đến câu chuyện này. Còn trong hồi ký của Ngoại trưởng Anh Eden viết rằng tại Hội nghị Genève là hội nghị quốc tế đầu tiên ông ta ý thức sâu sắc về sức mạnh của bom khinh khí.

(16). Henri Navarre: *Thời điểm của những sự thật*. Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 49-51.

(17). Xem: Vũ Dương Ninh, Nguyễn Quốc Hùng: *Điện Biên Phủ và sự khủng hoảng của nền chính trị nước Pháp* in trong “*Đảng Cộng sản Việt Nam - những trang sử vẻ vang (1930-2002)*”, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.

(18). Piter A. Poole: *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudoven đến Nichxon*. Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1986, tr. 48.

(19). George C. Herring: Sđd, tr. 43

(20). Gabriel Kolko: *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, Tập 1. Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1991, tr. 91.

(21). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 6. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1986, tr. 494-495.

(22). Xem Claude Fayard: *Hai mươi năm tàn phá nước Pháp*. Nxb Robert, Paris 1972, theo bản dịch của Thư viện Quân đội.